

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2019/HNGĐ-ST

Ngày 17/10/2019

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Sửu.

Bà Nguyễn Thị Bích.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Sơn- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 17/10/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57 /2019/TLST-HNGĐ ngày 06/5/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2019/QĐXX-ST ngày 13/9/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2019/QĐ-ST ngày 30/9/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Đặng Thị P - Sinh ngày 24/4/1987.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: thôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt);

*** Bị đơn:** Anh Ngô Quang T – Sinh ngày 19/4/1986 .

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang cư trú tại nước ngoài. (Vắng mặt không có lý do)

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Ngô Văn V – sinh năm 1958. Vắng mặt.

2. Bà Chu Thị T1 – Sinh năm 1964. Vắng mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Đặng Thị P trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Năm 2009, sau một thời gian tìm hiểu, được sự nhất trí của gia đình hai bên, tôi và anh Ngô Quang T kết hôn. Khi kết hôn chúng tôi có tổ chức lễ cưới theo truyền thống dân tộc và tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang vào ngày 04/3/2009 theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi sống cùng bố mẹ chồng tại Khu C, thị trấn C, huyện T. Đến năm 2011, khi tôi đang mang thai cháu thứ hai thì chồng tôi, anh Ngô Quang T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Kể từ khi sang Đài Loan làm việc, anh T rất ít liên lạc về cho mẹ con tôi cũng như chưa một lần nào anh về nước thăm gia đình. Mặc dù biết tôi ở nhà một mình vất vả, không có chồng bên cạnh để hỗ trợ, chăm sóc, nuôi dạy 2 con nhưng anh T cũng không quan tâm, hỏi han tới vợ và con cũng như không gửi tiền về để tôi nuôi con. Với mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng và gia đình, năm 2015, tôi có xin phép bố mẹ chồng cho tôi sang Đài Loan để làm việc và gần gũi chồng. Tuy nhiên, khi gặp lại thì anh T đã thừa nhận không còn tình cảm với tôi nữa. Khuyến tôi về Việt Nam và làm đơn ly hôn để giải thoát cho nhau.

Cũng vì nghĩ thương các con và hi vọng anh T sẽ vì con mà thay tính đổi nết nên tôi đã quay trở về Việt Nam, tiếp tục sống cùng bố mẹ chồng và chăm sóc các con. Nhưng đến nay, anh T vẫn không thay đổi. Vẫn lạnh nhạt và thờ ơ với tôi mỗi khi tôi nhắn tin hoặc gọi điện hỏi thăm. Chưa bao giờ anh T chủ động gọi điện hỏi thăm tới tôi và các con.

Mặc dù thời gian kết hôn của vợ chồng tôi đến nay là gần 10 năm. Nhưng thực sự, thời gian chúng tôi gắn bó với nhau chỉ khoảng 2 năm. Kể từ khi anh T đi lao động nước ngoài (năm 2011) thì cuộc sống vợ chồng của chúng tôi chỉ trên danh nghĩa. Còn thực tế, cả tôi và anh T đều đã có cuộc sống riêng, không quan tâm, không có trách nhiệm gì với nhau. Anh T cũng không quan tâm, chăm sóc gì đến con chung giữa chúng tôi.

Đến nay, sau một thời gian dài suy nghĩ và mặc dù đã cố gắng nhưng tôi thấy tình cảm không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục duy trì mối quan hệ vợ chồng hình thức với anh Ngô Quang T. Tôi thấy việc tiếp tục duy trì mối quan hệ vợ chồng hình thức này không những không mang lại hạnh phúc cho cả tôi và anh T mà còn gây khó khăn thêm cho cuộc sống của mỗi người. Vì vậy, tôi làm đơn này kính đề nghị quý Toà cho tôi được ly hôn với anh Ngô Quang T.

2. Về con chung: Tôi và anh Ngô Quang T có 02 con chung là cháu Ngô Quang D, sinh ngày 24/8/2009 và cháu Ngô Quang T, sinh ngày 29/6/2012.

Hiện nay, hai con của chúng tôi đang ở cùng tôi và ông bà nội cháu (Bố mẹ đẻ của anh T) tại Khu C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Vì điều kiện kinh tế, tôi đi làm công nhân ở Khu công nghiệp V, huyện V và ở trọ tại Xóm 5, M, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc và dạy dỗ học hành cho các con chủ yếu do ông bà nội của các cháu. Tuy nhiên, trong thời gian đi lao động bên Đài Loan (từ năm 2015 đến cuối năm 2017), toàn bộ thu nhập tiết kiệm có được, tôi đều gửi về cho bố mẹ chồng tôi để nuôi dưỡng, chăm lo cho hai con của tôi. Khi ly hôn tôi đề nghị toà án giao cho tôi là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho cháu D và cháu T, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản và công nợ chung vợ chồng:

- Về tài sản chung: Chúng tôi không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Về công nợ chung vợ chồng: Chúng tôi không có nợ chung nên tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

4. Về nơi cư trú của anh Ngô Quang T ở Đài Loan: Trước đây, khi mới sang Đài Loan làm việc, anh T có địa chỉ cư trú cụ thể. Đến nay, sau khi hết thời hạn Hợp đồng lao động, anh T đã không trở về Việt Nam theo quy định. Tôi được biết, hiện anh T đã bỏ ra ngoài làm việc theo diện cư trú bất hợp pháp. Tuy nhiên chúng tôi vẫn trao đổi, liên hệ qua facebook (tài khoản của anh là Q). Qua nói chuyện, chúng tôi đã thống nhất việc thuận tình ly hôn nhưng khi tôi hỏi về địa chỉ nơi cư trú của anh để cung cấp cho Quý Tòa thì anh T cố tình không cho biết. Anh T có nói, mọi thủ tục, giao dịch về thủ tục ly hôn của chúng tôi sẽ gửi và thông báo cho anh thông qua bố mẹ đẻ của anh. Do vậy, tôi chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam trước khi đi nước ngoài như nêu trên.

*Tại bản tự khai bổ sung chị P trình bày:

Tôi và anh Ngô Quang T có 02 con chung là cháu Ngô Quang D, sinh ngày 24/8/2009 và cháu Ngô Quang T2, sinh ngày 29/6/2012.

Hiện nay, hai con của chúng tôi đang ở cùng tôi và ông bà nội cháu (Bố mẹ đẻ của anh T) tại Khu C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Do điều kiện sức khỏe không đảm bảo tôi đã nghỉ việc và về quê ở cùng bố, mẹ đẻ tại thôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Nay tôi đề nghị khi ly hôn Tòa án giao cho tôi là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung là cháu Ngô Quang D, sinh ngày 24/8/2009 và cháu Ngô Quang T2, sinh ngày 29/6/2012 và không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Trường hợp nếu chồng tôi và bố mẹ chồng tôi nhận trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu D và cháu T2 thì tôi cũng đồng ý và mỗi tháng tôi sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng từ 700.000 đồng – 1.000.000 đồng/cháu.

*Bị đơn là anh Ngô Quang T hiện đang lao động tại nước ngoài không rõ địa chỉ cụ thể. Tòa án đã niêm yết văn bản tố tụng đồng thời giao văn bản tố tụng cho bố mẹ anh T nhận thay và thông báo cho anh T biết thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại biên bản làm việc với Tòa án, ông Ngô Văn V, bà Chu Thị T1 trình bày: Anh Ngô Quang T là con trai của ông bà, gia đình đã nhận Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và thông báo cho anh T được biết. Quan điểm của anh T trao đổi với gia đình về việc chị P xin ly hôn là:

-Về quan hệ vợ chồng: Con tôi (T) đồng ý ly hôn với chị Đặng Thị P.

- Về con chung: Anh T và chị P có 02 con chung là cháu Ngô Quang D, sinh ngày 24/8/2009 và cháu Ngô Quang T2, sinh ngày 29/6/2012. Hiện nay, hai cháu đang ở cùng ông bà nội. Ly hôn anh nhận nuôi con chung và không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con mà tùy trách nhiệm của chị đối với con.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T và chị P không có tài sản chung và công nợ chung.

- Anh T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt khi xét xử.

Ngoài ra ông V, bà T2 có quan điểm: Hiện nay anh T đang đi lao động tại nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình qua điện thoại, mạng xã hội Facebook, về địa chỉ của anh T ở nước ngoài thì gia đình không nắm được. Nếu giải quyết cho chị P, anh T ly hôn thì gia đình tôi có nguyện vọng tiếp tục được nuôi hai cháu D, T2 vì hai cháu ở với ông bà từ nhỏ đến nay. Gia đình vẫn quan tâm, chăm sóc tạo điều kiện để hai cháu ổn định cuộc sống, học tập. Hiện hai cháu đang học tại trường tiểu học thị trấn C. Về cấp dưỡng nuôi con chung thì con tôi (T) không yêu cầu nhưng gia đình tôi vẫn đề nghị chị P có trách nhiệm của người mẹ đối với con cái.

Trường hợp Tòa án chấp nhận giao con chung cho con tôi là T nuôi dưỡng thì chúng tôi đồng ý nhận trách nhiệm thay anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu khi anh T đang ở nước ngoài. Chúng tôi đề nghị tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Gia đình tôi không thực hiện yêu cầu của Tòa án để thông báo cho anh T được biết và gửi lời khai về cho Tòa án. Do điều kiện công việc nên chúng tôi xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/5/2019 cháu Ngô Quang D, sinh ngày 24/8/2009 và cháu Ngô Quang T2, sinh ngày 29/6/2012 trình bày: Hiện các cháu đang ở cùng ông bà nội. Từ bé đến nay hai cháu vẫn được ông bà nội nuôi dưỡng chăm sóc đầy đủ. Các cháu muốn tiếp tục ở với bố và ông bà nội.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Đặng Thị P, anh Ngô Quang T, ông Ngô Văn V, bà Chu Thị T1 vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố quan điểm của các đương sự, các tài liệu Tòa án xác minh thu thập có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự chị P, ông V, bà T1 kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Anh T không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị HĐXX (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết cho chị Đặng Thị P được ly hôn anh Ngô Quang T. Về con chung: Giao con chung là cháu Ngô Quang D, sinh ngày 24/8/2009 và cháu Ngô Quang T2, sinh ngày 29/6/2012 cho chị P nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị P không yêu cầu nên không giải quyết. Tài sản chung, công nợ chị P, anh T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Chị Đặng Thị P phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Đặng Thị P là công dân Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn anh Ngô Quang T và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung. Bị đơn là anh Ngô Quang T có hộ khẩu thường trú tại Khu C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang lao động ở nước ngoài (Đài Loan). Căn cứ công văn số: 6314/QLXNC(P5) ngày 19/4/2019 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh Ngô Quang T đã xuất cảnh ra nước ngoài từ ngày 31/10/2011, chưa thấy nhập cảnh về Việt Nam. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định về quan hệ pháp luật: đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang,

theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa anh Ngô Quang T vắng mặt không có lý do, căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh Ngô Quang Trung theo quy định tại Điều 177, Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa nhưng có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; điểm a, khoản 5, Điều 477 - Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Ngô Quang T và các đương sự khác.

[3]. Về quan hệ vợ chồng:

[3.1]. Chị Đặng Thị P và anh Ngô Quang T kết hôn trên cơ sở tự do, tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn hành đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang vào ngày 04/3/2009 theo quy định của pháp luật, do đó quan hệ hôn nhân giữa chị Đặng Thị P và anh Ngô Quang T là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ chồng tại Khu C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Đến năm 2011, anh Ngô Quang T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Kể từ khi sang Đài Loan làm việc, anh T rất ít liên lạc về cho mẹ con chị P cũng như chưa một lần nào anh về nước thăm gia đình, không quan tâm, hỏi han tới vợ và con cũng như không gửi tiền về để chị P nuôi con.

Năm 2015, chị P có sang Đài Loan để làm việc và gần gũi chồng. Tuy nhiên, khi gặp lại thì anh T đã thừa nhận không còn tình cảm với chị P nữa, khuyên chị về Việt Nam và làm đơn ly hôn để giải thoát cho nhau. Kể từ khi anh T đi lao động nước ngoài (năm 2011) thì cuộc sống vợ chồng chị chỉ trên danh nghĩa. Còn thực tế, chị P và anh T đều đã có cuộc sống riêng, không quan tâm, không có trách nhiệm gì với nhau.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị Đặng Thị P xin ly hôn anh Ngô Quang T.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Trong suốt thời gian anh Ngô Quang T đi lao động, làm ăn ở nước ngoài cho đến nay thì vợ chồng chị P, anh T đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, cả 2 bên không còn quan tâm đến nhau nữa. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả chị P và anh T đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng

theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị P và anh T đã trầm trọng, kéo dài từ năm 2011 đến nay vợ chồng cũng không còn quan tâm nhau nữa. Xét thấy đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Đặng Thị P được ly hôn anh Ngô Quang T.

[4]. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

[4.1].Chị Đặng Thị P và anh Ngô Quang T có 02 con chung là cháu Ngô Quang D, sinh ngày 24/8/2009 và cháu Ngô Quang T2, sinh ngày 29/6/2012. Hiện nay hai con chung đang ở cùng với bố mẹ anh T là ông V, bà T1 tại Khu C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Khi ly hôn chị P đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên tại bản tự khai bổ sung chị P cũng nêu trường hợp nếu anh T và bố mẹ anh T nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 2 con chung thì chị P cũng đồng ý và mỗi tháng chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng từ 700.000 đồng – 1.000.000 đồng/1cháu.

[4.2]. HĐXX thấy: Hiện nay anh Ngô Quang T đang lao động tại nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Hai con chung của anh T, chị P đang ở ổn định cùng ông bà nội tại Khu C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Chị P có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi ly hôn nhưng cũng có quan điểm nếu trường hợp Tòa án giao cho anh T và gia đình anh T nuôi dưỡng con chung thì chị P cũng đồng ý. Bên cạnh đó, ông V, bà T1 là ông bà nội của các cháu cũng đồng ý đứng ra nhận trách nhiệm để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của anh T, chị P trong thời gian anh T không có ở nhà. Việc ông V, bà T1 nhận trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu nội cũng phù hợp theo quy định của Điều 104- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần được chấp nhận. Mặt khác nguyện vọng của hai cháu D, T2 đang sinh sống, học tập ổn định tại thị trấn C, huyện T, hai cháu nguyện vọng muốn được ở với bố và ông bà nội. Chị P do điều kiện hoàn cảnh riêng, sức khỏe không đảm bảo, đã nghỉ việc và về cư trú với bố mẹ đẻ tại thôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung, đảm bảo ổn định cuộc sống và sự phát triển bình thường, tránh xáo trộn đời sống của con chung, cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho anh Ngô Quang T được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung.

[4.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Ngô Quang T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nhưng xét thấy chị P tự nguyện cấp dưỡng con chung từ từ 700.000 đồng – 1.000.000 đồng/1cháu. Xét điều kiện hoàn cảnh kinh tế của chị P, HĐXX thấy cần chấp nhận việc chị Đặng Thị P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung

theo mức 800.000 đồng/1 tháng/ 1 con. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

[4.4]. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ quy định tại Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

[5]. Về tài sản chung, công nợ chung: chị Đặng Thị P và anh Ngô Quang T không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về chi phí tố tụng:

[6.1]. Về án phí ly hôn: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Đặng Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[6.2]. Về án phí do thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng: Căn cứ điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Đặng Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 104; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 153; khoản 1, Điều 154; khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 474; điểm a, khoản 5, Điều 477; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5 và điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị P được ly hôn anh Ngô Quang T.
2. Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:

- Giao con chung là Ngô Quang D, sinh ngày 24/8/2009 và Ngô Quang T2, sinh ngày 29/6/2012 cho anh Ngô Quang T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

- Chị Đặng Thị P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Ngô Quang T theo mức 800.000 đồng/1 tháng/ 1 con. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Đặng Thị P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, và 300.000 đồng án phí do phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000298 ngày 06/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Chị Đặng Thị P còn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Ngô Quang T hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Các đương sự cư trú tại Việt Nam, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND thị trấn C, T;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng

